

Số: 1356 /BTS-TCKT
V/v công bố thông tin về
BCTC quý 2 năm 2023

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: vanphong@vicembutson.com.vn.

- Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2023 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN quý 2/2023;
- Báo cáo tài chính quý 2/2023.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 1355 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN quý 2/2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận trên Báo cáo tài chính quý 2/2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn quý 2 năm 2023 lỗ và giảm 46,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân chủ yếu do: 6 tháng đầu năm 2023 là giai đoạn được đánh giá là khó khăn nhất với ngành xi măng từ trước đến nay. Nhu cầu xi măng thấp, suy thoái kinh tế, bất động sản chưa có dấu hiệu phục hồi, các công trình, dự án chậm triển khai, thậm chí phải giãn, hoãn tiến độ do khó khăn về nguồn vốn, giải ngân vốn đầu tư công còn chậm,...; Nguồn cung xi măng tiếp tục vượt xa so với cầu dẫn đến cạnh tranh ngày càng khốc liệt, các thị trường xuất khẩu xi măng, clinker chính gặp nhiều khó khăn. Sản lượng tiêu thụ xi măng quý 2/2023 của Công ty giảm 101.287,32 tấn so với quý 2/2022, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2023 sụt giảm mạnh là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận quý 2/2023 lỗ và giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2023

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-28

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch HĐQT	(được bầu ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông	: Vũ Thế Hà	Chủ tịch HĐQT	(hết nhiệm kỳ ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Thành viên	
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	
Bà	: Lê Thị Khanh	Thành viên	
Ông	: Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	
Ông	: Lê Huy Quân	Thành viên độc lập	
Ông	: Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Bà	: Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Lưu Vũ Cẩm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiên Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.080.625.827.071	979.213.276.628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	47.222.604.955	138.549.663.705
1. Tiền	111		47.222.604.955	138.549.663.705
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	50.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302.260.484.254	128.185.778.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	206.683.593.680	38.535.043.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	24.218.239.682	53.661.054.619
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	71.358.650.892	35.989.680.597
III. Hàng tồn kho	140		682.702.187.833	627.958.547.011
1. Hàng tồn kho	141	8	682.702.187.833	627.958.547.011
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.440.550.029	34.519.287.290
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	23.785.025.000	8.682.912.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.526.015.567	25.706.865.728
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	129.509.462	129.509.462
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.557.720.191.949	2.345.339.225.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.259.519.511	10.039.985.451
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.259.519.511	10.039.985.451
II. Tài sản cố định	220		2.090.244.023.070	2.180.132.493.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.085.029.227.601	2.178.273.935.405
- Nguyên giá	222		6.837.358.448.829	6.827.914.144.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.752.329.221.228)	(4.649.640.208.683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.214.795.469	1.858.557.906
- Nguyên giá	228		8.037.795.000	4.333.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.822.999.531)	(2.475.292.094)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		394.290.677.378	100.901.598.224
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	394.290.677.378	100.901.598.224
IV. Tài sản dài hạn khác	260		61.925.971.990	54.265.148.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	61.925.971.990	54.265.148.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.638.346.019.020	3.324.552.501.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.269.328.991.738	1.902.693.874.231
I. Nợ ngắn hạn	310		2.197.907.285.865	1.859.586.373.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.019.766.360.919	811.549.930.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	21.451.141.899	45.040.604.734
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.249.788.582	5.501.436.967
4. Phải trả người lao động	314		1.816.944.690	951.018.489
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	67.867.330.649	19.776.290.370
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	14.532.019.760	7.956.251.863
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.063.218.927.336	966.399.233.804
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.004.772.030	2.411.606.778
II. Nợ dài hạn	330		71.421.705.873	43.107.500.537
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	60.771.953.394	33.067.515.086
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10.649.752.479	10.039.985.451
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.369.017.027.282	1.421.858.627.758
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.369.017.027.282	1.421.858.627.758
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	122.757.475.903
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.660.971.379	63.502.571.855
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		43.168.822.188	9.884.764.006
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(32.507.850.809)	53.617.807.849
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.638.346.019.020	3.324.552.501.989

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	733.633.301.728	812.239.760.536	1.425.671.228.667	1.550.171.852.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	44.017.325.961	16.647.967.994	83.260.682.395	16.647.967.994
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	689.615.975.767	795.591.792.542	1.342.410.546.272	1.533.523.884.741
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	649.767.190.505	689.960.175.036	1.258.444.219.711	1.344.101.537.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.848.785.262	105.631.617.506	83.966.326.561	189.422.347.131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	359.576.006	25.749.323	544.718.777	346.755.308
7. Chi phí tài chính	22	23	24.345.712.265	12.942.488.379	48.111.068.114	25.567.695.125
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.847.959.025	12.273.089.279	45.392.344.704	24.341.523.375
8. Chi phí bán hàng	25	24	16.408.795.925	21.166.257.172	36.438.334.972	49.026.108.204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	27.009.288.656	41.319.770.300	50.671.425.207	67.351.927.324
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(27.555.435.578)	30.228.850.978	(50.709.782.955)	47.823.371.786
11. Thu nhập khác	31	26	11.166.051.515	8.359.905.826	20.495.537.132	13.370.022.583
12. Chi phí khác	32	27	833.698.962	1.383.073.409	2.137.604.986	1.840.591.891
13. Lợi nhuận khác	40		10.332.352.553	6.976.832.417	18.357.932.146	11.529.430.692
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(17.223.083.025)	37.205.683.395	(32.351.850.809)	59.352.802.478
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	7.603.758.934	-	12.076.406.979
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(17.223.083.025)	29.601.924.461	(32.351.850.809)	47.276.395.499
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(139)	240	(262)	383

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(32.351.850.809)	59.352.802.478
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	103.654.607.124	101.902.782.417
- Các khoản dự phòng	03	609.767.028	428.242.284
- Lỗ CLTG đánh giá lại các mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	260.327.540	
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(203.878.419)	(125.897.983)
- Chi phí lãi vay	06	45.392.344.704	24.341.523.375
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	117.361.317.168	185.899.452.571
- Tăng các khoản phải thu	09	(191.644.618.370)	(223.994.191.195)
- Tăng hàng tồn kho	10	(54.743.640.822)	(82.215.817.265)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	31.317.468.619	112.824.604.196
- Tăng chi phí trả trước	12	(22.762.936.515)	(14.094.090.470)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(46.439.593.851)	(20.663.954.427)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(9.059.115.459)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.896.584.415)	(18.631.924.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(187.808.588.186)	(69.935.036.774)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(78.241.921.283)	(35.397.772.850)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	203.878.419	125.897.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.038.042.864)	(5.271.874.867)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.125.393.637.625	1.114.863.757.563
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.000.869.505.785)	(1.115.582.405.933)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.559.540)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	124.519.572.300	(718.648.370)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(91.327.058.750)	(75.925.560.011)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	138.549.663.705	116.454.409.312
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.222.604.955	40.528.849.301

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cô Thị Thu Hiền

Phạm Trần Việt

Đỗ Tiến Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng VICEM Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.203 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.214 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Trang thiết bị văn phòng	03 - 07
Phần mềm máy tính	02 - 05

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm, thời gian sử dụng ước tính.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/6/2023 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

4 . TIỀN

	30/6/2023	01/01/2023
Tiền	47.222.604.955	138.549.663.705
Cộng	47.222.604.955	138.549.663.705

5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2023	01/01/2023
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	50.000.000.000
Cộng	-	50.000.000.000

(*) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nam có kỳ hạn dưới 12 tháng.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2023	01/01/2023
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam	23.599.285.505	
Công ty TNHH Việt Đức	19.374.985.172	
Công ty TNHH Phú Thái	18.412.201.017	
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Huy Hùng	12.059.617.263	
Công ty TNHH Đức Thảo	9.413.599.585	
Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh	11.842.679.346	
Công ty CP môi trường công nghệ cao Hòa Bình	9.657.513.903	8.479.111.650
Công ty CP môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn	3.154.051.461	4.398.807.570
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	80.171.158.956	7.691.898.333
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	18.998.501.472	17.965.225.853
Cộng	206.683.593.680	38.535.043.406

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Sinoma International Engineering		26.351.443.802
Công ty CP cơ khí xây dựng AMECC	15.790.249.379	10.147.701.074
Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ kỹ thuật Nhất Kiến		8.605.520.000
Công ty CP tư vấn khảo sát thiết kế và xây dựng mô địa chất	5.866.890.658	5.866.890.658
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.561.099.645	2.689.499.085
Cộng	24.218.239.682	53.661.054.619

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023	01/01/2023
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	62.400.745.426	24.700.890.846
Phải thu tiền điện nước	730.162.183	746.047.885
Ký quỹ dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	3.600.000.000	3.600.000.000
Phải thu khác	4.627.743.283	6.942.741.866
Cộng	71.358.650.892	35.989.680.597

7.2 Phải thu dài hạn khác

	30/6/2023	01/01/2023
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	11.259.519.511	10.039.985.451
Cộng	11.259.519.511	10.039.985.451

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2023	01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu	453.229.564.823	397.132.789.575
Công cụ, dụng cụ	975.000.633	1.038.858.733
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	190.924.396.575	200.745.360.709
Thành phẩm	37.573.225.802	29.041.537.994
Cộng	682.702.187.833	627.958.547.011

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2023	01/01/2023
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
- Dự án nhiệt thừa khí thải	243.829.587.470	6.888.208.130
- Sửa chữa TSCĐ	42.181.281.468	
- Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn, mỏ Hòa Bình...)	28.688.724.431	14.422.306.085
Cộng	394.290.677.378	100.901.598.224

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.696.174.666	1.247.779.330
Bảo hiểm	720.095.042	734.883.623
Gạch chịu lửa	14.288.364.310	804.992.334
Bi nghiền, tấm lót	6.270.644.262	3.509.036.993
Các khoản khác	809.746.720	2.386.219.820
Cộng	23.785.025.000	8.682.912.100

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Sửa chữa tài sản	5.598.780.000	159.607.879
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	10.121.163.344	14.443.868.266
Gạch chịu lửa, tấm lót	24.206.226.973	15.715.086.498
Lợi thế thương mại Cảng	9.048.941.645	9.241.472.321
Các khoản khác	12.950.860.028	14.705.113.411
Cộng	61.925.971.990	54.265.148.375

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	107.187.350.051	153.404.464.648
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	20.423.689.263	67.793.411.548
Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh	45.137.164.123	33.961.841.819
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	160.060.814.092	
Phải trả người bán ngắn hạn khác	384.124.966.762	292.443.521.310
Phải trả cho các bên liên quan	302.832.376.628	263.946.691.364
Cộng	1.019.766.360.919	811.549.930.689

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh		3.583.201.107
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bông	772.495.699	2.695.241.755
Công ty TNHH Phú Thái		4.340.730.529
Công ty cổ phần thương mại Thành Nam		5.989.659.549
Công ty TNHH vàng bạc và thương mại dịch vụ Tiến Lực	1.299.953.217	2.309.585.130
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	7.500.000.000	
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Mai Thành Anh	4.590.729.193	
Khách hàng khác	5.051.057.710	22.541.200.274
Các bên liên quan trả tiền trước	2.236.906.080	3.580.986.390
Cộng	21.451.141.899	45.040.604.734

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	30/6/2023	01/01/2023
Thuế thu nhập cá nhân	1.356.244.250	197.186.512
Thuế tài nguyên	1.802.497.903	3.514.996.162
Phí bảo vệ môi trường	583.304.165	1.293.864.433
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	1.104.543.797	495.389.860
Cộng	7.249.788.582	5.501.436.967

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	3.052.325.979	2.788.994.253
Lãi vay phải trả các bên liên quan	3.582.958.905	3.582.958.905
Mua nguyên vật liệu	57.819.193.054	12.068.454.452
Chi phí phải trả khác	3.412.852.711	1.335.882.760
Cộng	67.867.330.649	19.776.290.370

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế	5.970.231.242	1.387.943.805
Cổ tức phải trả	39.539.820	44.349.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.722.025.298	5.783.735.298
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	800.223.400	740.223.400
Cộng	14.532.019.760	7.956.251.863

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2023	01/01/2023
Vốn góp của Nhà nước	982.489.390.000	982.489.390.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,5%</i>	<i>79,5%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	253.109.190.000	253.109.190.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,5%</i>	<i>20,5%</i>
Cộng (100%)	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000

c) Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>123.559.858</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>123.559.858</i>	<i>123.559.858</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(32.351.850.809)	47.276.395.499
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(262)	383

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	83,54	96,74

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Doanh thu bán xi măng	1.335.445.050.841	1.463.610.176.848
Doanh thu bán Clinker	82.557.132.546	71.210.709.860
Doanh thu khác	7.669.045.280	15.350.966.027
Cộng	1.425.671.228.667	1.550.171.852.735
Các khoản giảm trừ doanh thu	83.260.682.395	16.647.967.994
Chiết khấu thương mại	83.260.682.395	16.647.967.994
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.342.410.546.272	1.533.523.884.741

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Giá vốn xi măng	1.161.426.224.109	1.270.848.563.819
Giá vốn Clinker	92.899.929.205	62.428.500.359
Giá vốn khác	4.118.066.397	10.824.473.432
Cộng	1.258.444.219.711	1.344.101.537.610

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.878.419	125.897.983
Lãi chênh lệch tỷ giá	340.840.358	220.857.325
Cộng	544.718.777	346.755.308

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Lãi tiền vay	45.392.344.704	24.341.523.375
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	260.327.540	-
Chiết khấu thanh toán	2.458.395.870	1.226.171.750
Cộng	48.111.068.114	25.567.695.125

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Chi phí nhân viên	12.251.150.150	12.501.666.659
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	789.032.433	98.955.000
Chi phí khấu hao	634.761.397	574.770.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	22.763.390.992	35.850.716.360
Cộng	36.438.334.972	49.026.108.204

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Chi phí nhân viên	19.439.001.448	26.298.492.895
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	3.091.385.266	3.335.277.844
Chi phí khấu hao	3.119.802.349	3.029.993.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	25.021.236.144	34.688.162.746
Cộng	50.671.425.207	67.351.927.324

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Thu nhập từ xử lý bùn thải, cát thải, chất thải nguy hại...	20.121.926.680	11.290.547.400
Thu nhập khác	373.610.452	2.079.475.183
Cộng	20.495.537.132	13.370.022.583

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Chi phí khác	2.137.604.986	1.840.591.891
Cộng	2.137.604.986	1.840.591.891

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Chi phí nhân viên	115.670.906.399	149.571.092.004
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	956.134.009.144	1.055.987.049.653
Chi phí khấu hao	102.709.146.872	101.799.797.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	169.750.641.149	234.485.897.361
Cộng	1.344.264.703.564	1.541.843.836.251

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	44.247.632.143	34.158.320.995
Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn - Xi măng		7.303.388.906
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân - Clinker, quyền sử dụng nhãn hiệu	2.015.861.849	2.799.605.926
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Xử lý bùn tổng hợp,....	2.244.272.250	527.250.000
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Dịch vụ tại Cảng	1.476.511.880	1.165.337.734

Công ty CP Vicem thạch cao xi măng - Dịch vụ tại Cảng	258.995.255	286.444.161
Mua hàng		
Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem - Than, rác	269.449.562.858	221.682.591.629
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - Gạch chịu lửa	3.502.895.520	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	17.524.298.000	23.095.994.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	62.298.636	19.567.080.578
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân_Gia công xi măng	131.961.400	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng - Thạch cao	15.929.838.100	29.358.283.445
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vỏ bao	10.380.000.000	13.286.400.000
Công ty CP VICEM vật liệu xây dựng Đà Nẵng - Vỏ bao	6.072.300.000	
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay		3.489.369.863
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn, phí ủy thác xuất khẩu Clinker	6.495.999.958	7.228.203.697
Viện công nghệ Xi măng VICEM - Đào tạo	96.264.000	-

Số dư với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hạ Long	12.226.962.000	12.226.962.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	6.771.539.472	5.738.263.853
Cộng	18.998.501.472	17.965.225.853

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	149.123.031.333	98.450.576.977
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	53.033.027.677	47.496.440.921
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	24.926.564.770	25.782.304.405
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	81.629.332
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	793.941.558	1.339.440.458
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	16.194.193.740	9.545.783.136
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.474.694.592	

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	48.512.070.943	77.894.263.348
Công ty CP VICEM vật liệu xây dựng Đà Nẵng	7.678.588.015	3.080.690.787
Viện công nghệ xi măng	96.264.000	275.562.000
Cộng	302.832.376.628	263.946.691.364

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/6/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.236.906.080	3.580.986.390
Cộng	2.236.906.080	3.580.986.390

Phải trả ngắn hạn khác	30/6/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Công ty CP VICEM vật liệu xây dựng Đà Nẵng	115.000.000	115.000.000
Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch	120.000.000	60.000.000
Cộng	800.223.400	740.223.400

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/6/2023	01/01/2023
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	3.582.958.905	3.582.958.905
Cộng	3.582.958.905	3.582.958.905

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Thù lao Hội đồng Quản trị	264.000.000	264.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	16.000.000	
Ông Vũ Thế Hà	32.000.000	48.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Khanh	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Huy Quân	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Việt Hồng	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	36.000.000	36.000.000

Thu nhập ban Tổng Giám đốc	1.945.229.417	1.864.234.005
Ông Đỗ Tiến Trình	540.782.921	624.775.618
Ông Nguyễn Thế Hùng	505.813.360	575.442.344
Bà Lê Thị Khanh	474.300.355	507.537.432
Ông Lưu Vũ Cầm	424.332.781	156.478.611
Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát	597.207.925	455.581.841
Ông Doãn Hữu Phong	222.770.323	170.288.927
Ông Trần Ngọc Hải	197.937.729	144.987.207
Ông Đặng Vũ Hải	176.499.873	140.305.707

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022, Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2023	1.698.390.767.775	5.009.357.145.442	93.598.239.260	26.567.991.611	6.827.914.144.088
Số tăng trong kỳ	2.494.824.929	3.136.723.237	3.579.493.717	851.150.000	10.062.191.883
Số giảm trong kỳ	570.587.142	47.300.000			617.887.142
Số dư 30/6/2023	1.700.315.005.562	5.012.446.568.679	97.177.732.977	27.419.141.611	6.837.358.448.829
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>149.197.474.854</i>	<i>2.048.402.811.496</i>	<i>88.866.148.352</i>	<i>14.531.641.442</i>	<i>2.300.998.076.144</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2023	807.026.161.745	3.731.058.491.544	90.757.974.933	20.797.580.461	4.649.640.208.683
Số tăng trong kỳ	21.011.996.565	80.684.750.257	526.180.227	1.083.972.638	103.306.899.687
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	<i>21.011.996.565</i>	<i>80.684.750.257</i>	<i>526.180.227</i>	<i>1.083.972.638</i>	<i>103.306.899.687</i>
Số giảm trong kỳ	570.587.142	47.300.000			617.887.142
Số dư 30/6/2023	827.467.571.168	3.811.695.941.801	91.284.155.160	21.881.553.099	4.752.329.221.228
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2023	891.364.606.030	1.278.298.653.898	2.840.264.327	5.770.411.150	2.178.273.935.405
Số dư 30/6/2023	872.847.434.394	1.200.750.626.878	5.893.577.817	5.537.588.512	2.085.029.227.601

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2023	4.333.850.000	4.333.850.000
Số tăng trong kỳ	3.703.945.000	3.703.945.000
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/6/2023	8.037.795.000	8.037.795.000
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>2.086.300.000</i>	<i>2.086.300.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2023	2.475.292.094	2.475.292.094
Số tăng trong kỳ	347.707.437	347.707.437
- <i>Khấu hao</i>	<i>347.707.437</i>	<i>347.707.437</i>
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/6/2023	2.822.999.531	2.822.999.531
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2023	1.858.557.906	1.858.557.906
Số dư 30/6/2023	5.214.795.469	5.214.795.469

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải nộp NSNN	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	16.630.817.040	16.630.817.040	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(129.509.462)	-		(129.509.462)
Thuế thu nhập cá nhân	197.186.512	2.112.196.381	953.138.643	1.356.244.250
Thuế tài nguyên	3.514.996.162	14.678.045.165	16.390.543.424	1.802.497.903
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2.403.198.467		2.403.198.467
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, lệ phí trước bạ	495.389.860	10.040.024.565	9.430.870.628	1.104.543.797
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
Phí bảo vệ môi trường	1.293.864.433	5.777.254.580	6.487.814.848	583.304.165
TỔNG CỘNG	5.371.927.505	51.647.536.198	49.899.184.583	7.120.279.120
Trong đó:				
Số phải nộp	5.501.436.967			7.249.788.582
Số phải thu	129.509.462			129.509.462

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2023		Trong kỳ		01/01/2023		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	1.058.218.927.336	1.058.218.927.336	1.095.189.199.317	998.369.505.785	961.399.233.804	961.399.233.804	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	779.794.174.094	779.794.174.094	796.757.173.222	734.238.123.767	717.275.124.639	717.275.124.639	Khoản vay có lãi suất từ 6,9%-9%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	278.424.753.242	278.424.753.242	298.432.026.095	264.131.382.018	244.124.109.165	244.124.109.165	Khoản vay có lãi suất là 6-8,7%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị dây chuyền 1.
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	5.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	5.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/7/2023; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12
III. VAY DÀI HẠN	60.771.953.394	60.771.953.394	30.204.438.308	2.500.000.000	33.067.515.086	33.067.515.086	
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	7.010.409.457	7.010.409.457		2.500.000.000	9.510.409.457	9.510.409.457	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	53.761.543.937	53.761.543.937	30.204.438.308		23.557.105.629	23.557.105.629	Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam theo Hợp đồng số 101/22/HĐCTD/9DY ngày 05/04/2022. Lãi suất cố định trong vòng 2 năm là 8,5%/năm. Thời gian cho vay là 83 tháng (24 tháng giải ngân). Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ DA đầu tư nhiệt thừa khí thải.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.063.218.927.336		1.097.689.199.317	1.000.869.505.785	966.399.233.804		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	60.771.953.394		30.204.438.308	2.500.000.000	33.067.515.086		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2022	1.235.598.580.000	114.426.888.671	98.139.919.438	1.448.165.388.109
Lợi nhuận trong năm			53.929.807.849	53.929.807.849
Trả cổ tức			(49.423.943.200)	(49.423.943.200)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		8.330.587.232	(8.330.587.232)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(30.500.625.000)	(30.500.625.000)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất			(312.000.000)	(312.000.000)
Số dư 31/12/2022	1.235.598.580.000	122.757.475.903	63.502.571.855	1.421.858.627.758
Lợi nhuận trong kỳ			(32.351.850.809)	(32.351.850.809)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(20.333.749.667)	(20.333.749.667)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất			(156.000.000)	(156.000.000)
Số dư 30/6/2023	1.235.598.580.000	122.757.475.903	10.660.971.379	1.369.017.027.282